aasc
since 1991

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06-43 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11-43 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Huỳnh Nam Anh | Chủ tịch | |
| Bà | Phạm Thị Cẩm Hà | Phó Chủ tịch | |
| Ông | Trịnh Hữu Lương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông | Trần Quang Toàn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông | Nguyễn Minh Cường | Ủy viên | |
| Bà | Mai Thị Thu Vân | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bà | Phạm Thị Cẩm Hà | Tổng Giám đốc | |
| Ông | Tạ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2020 |
| Ông | Đặng Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31/05/2020 |
| Bà | Mai Thị Thu Vân | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Lã Thị Liên Hương | Trưởng ban |
| Bà | Hoàng Thị Thanh Phương | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Băng Tâm | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300448709
Reason:
Location:
Date: 2020-08-27 16:59:31

**Phạm Thị Cẩm Hà**
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

Số: 260820.002 /BCTC.KT2

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm 30/06/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.002 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.220 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.595 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 19 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán là 773 tỷ đồng chủ yếu của Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay và không thể đảm bảo thanh toán nếu bị thi hành án. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo chưa trình bày đầy đủ các vấn đề này.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ về vấn đề hoạt động liên tục đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tại ngày 28/08/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 25/03/2020.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **117.573.664.040** | **117.877.020.730** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **39.778.965.286** | **51.848.050.788** |
| 111 | 1. Tiền | | 30.278.965.286 | 38.348.050.788 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 9.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **33.242.047.409** | **27.816.770.863** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 10.184.759.532 | 6.872.552.767 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 12.160.575.797 | 4.187.644.735 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 22.195.289.197 | 28.055.150.478 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (11.298.577.117) | (11.298.577.117) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **9** | **32.608.119.081** | **29.391.466.015** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 32.608.119.081 | 29.391.466.015 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **11.944.532.264** | **8.820.733.064** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 488.869.797 | 170.633.166 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 11.425.246.362 | 8.627.534.267 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 30.416.105 | 22.565.631 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **688.232.449.540** | **744.512.365.427** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **23.279.423.857** | **23.279.531.971** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 23.279.423.857 | 23.279.531.971 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **634.992.396.042** | **707.182.147.084** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 634.955.692.292 | 707.130.761.834 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *2.348.683.429.704* | *2.348.328.424.004* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(1.713.727.737.412)* | *(1.641.197.662.170)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 36.703.750 | 51.385.250 |
| *228* | - *Nguyên giá* | | *8.069.867.315* | *8.069.867.315* |
| *229* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(8.033.163.565)* | *(8.018.482.065)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **10** | **16.511.544.646** | **625.985.288** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 16.511.544.646 | 625.985.288 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **4** | **3.569.639.802** | **3.889.516.552** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.569.639.802 | 1.889.516.552 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **9.879.445.193** | **9.535.184.532** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 9.879.445.193 | 9.535.184.532 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **805.806.113.580** | **862.389.386.157** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **2.400.681.202.198** | **2.290.987.085.385** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **2.119.464.459.947** | **2.011.268.900.658** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 79.276.307.606 | 55.482.271.599 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 2.053.688.972 | 5.968.608.302 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 2.724.129.906 | 347.276.794 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 28.095.139.112 | 44.263.535.410 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 942.757.968.075 | 829.770.386.935 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.141.023.306 | 2.059.981.888 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 36.916.213.341 | 37.230.126.205 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 1.024.636.687.825 | 1.034.170.571.721 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.863.301.804 | 1.976.141.804 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **281.216.742.251** | **279.718.184.727** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 8.404.589.178 | 8.636.319.178 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 272.208.856.384 | 270.478.568.860 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 603.296.689 | 603.296.689 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **(1.594.875.088.618)** | **(1.428.597.699.228)** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **20** | **(1.594.875.088.618)** | **(1.428.597.699.228)** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *609.993.370.000* | *609.993.370.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 88.258.000 | 88.258.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.662.314.492 | 9.662.314.492 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.840.727.077 | 4.840.727.077 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (2.219.459.758.187) | (2.053.182.368.797) |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *(2.053.182.368.797)* | *(1.780.778.706.889)* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *(166.277.389.390)* | *(272.403.661.908)* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **805.806.113.580** | **862.389.386.157** |

| Lê Kim Phượng | Mai Thị Thu Vân | Phạm Thị Cẩm Hà |
|---|---|---|
| Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Tài chính | Tổng Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22** | **211.241.125.448** | **243.208.595.878** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 2.846.811.634 | 3.993.691.365 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **208.394.313.814** | **239.214.904.513** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **24** | **276.376.539.217** | **252.687.869.659** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **(67.982.225.403)** | **(13.472.965.146)** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 721.028.383 | 490.763.896 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 26.486.075.041 | 46.156.081.224 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *24.754.730.976* | *41.023.415.586* |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (319.876.750) | (412.790.168) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 1.158.097.454 | 1.770.420.420 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 13.217.411.732 | 14.800.080.234 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(108.442.657.997)** | **(76.121.573.296)** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 597.437.721 | 1.289.949.797 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 56.399.290.075 | 79.875.996.713 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(55.801.852.354)** | **(78.586.046.916)** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **(164.244.510.351)** | **(154.707.620.212)** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 2.032.879.039 | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | 82.558.033 |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(166.277.389.390)** | **(154.790.178.245)** |
| **61** | **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **(166.277.389.390)** | **(154.790.178.245)** |
| **62** | **20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát** | | - | - |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **32** | **(2.726)** | **(2.538)** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Kim Phượng** | **Mai Thị Thu Vân** | **Phạm Thị Cẩm Hà** |
| Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Tài chính | Tổng Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 VND | 6 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***(164.244.510.351)*** | ***(154.707.620.212)*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 72.544.756.742 | 74.871.646.185 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 684.144.176 | 4.492.004.309 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (6.520.004.212) | (2.540.418.152) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 24.754.730.976 | 41.023.415.586 |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***(72.780.882.669)*** | ***(36.860.972.284)*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (8.230.731.001) | 39.317.833.587 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (3.216.653.066) | (8.421.751.075) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 81.631.731.688 | 49.296.874.525 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (662.497.292) | 3.906.794.429 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (10.000.000.000) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (112.840.000) | (108.540.000) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***(3.371.872.340)*** | ***37.130.239.182*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (355.005.700) | (1.015.501.818) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 9.843.434.475 |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 9.500.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 138.582.527 | 172.323.668 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(216.423.173)*** | ***18.500.256.325*** |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (8.754.053.000) | (48.331.444.400) |
| *40* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(8.754.053.000)*** | ***(48.331.444.400)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(12.342.348.513)** | **7.299.051.107** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **51.848.050.788** | **36.095.393.531** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 273.263.011 | 73.316.267 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **3** | **39.778.965.286** | **43.467.760.905** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Kim Phượng** | **Mai Thị Thu Vân** | **Phạm Thị Cẩm Hà** |
| Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Tài chính | Tổng Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 609.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 609.993.370.000 đồng; tương đương 60.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thị trường tàu hàng khô rời 6 tháng đầu năm 2020 đã giảm xuống mức thấp nhất, vượt qua vùng đáy của năm 2016 - năm được đánh giá là khó khăn nhất trong lịch sử của ngành vận tải biển trong vòng 30 năm. Nguyên nhân chủ yếu do ngay từ đầu năm 2020, thị trường đã phải đối mặt với những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, cùng với giá nhiên liệu gia tăng và những bất ổn chính trị trên thế giới. Đầu tháng 04/2020 thị trường có sôi nổi hơn nhờ lệnh phong tỏa tại các cảng được nới lỏng và nhu cầu hàng hóa từ Trung Quốc tăng, tuy nhiên chỉ đến đầu tháng 06 thì giá cước mới có dấu hiệu được cải thiện.

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm 11,38% so cùng kỳ năm 2019 do thị trường cước tàu hàng khô rời 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh, nguyên nhân là do ảnh hưởng từ dịch Covid 19 làm hạn chế việc xuất nhập khẩu, mặt khác trong kỳ tàu VTC Sun, VTC Planet, VTC Phoenix của Công ty lên đà sửa chữa định kỳ và tàu VTC Planet bị gặp sự cố máy đèn tại Myanmar dẫn đến doanh thu vận tải kỳ này giảm mạnh.

Tại thời điểm 30/06/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.002 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.220 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.595 tỷ đồng. Đồng thời các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 773 tỷ đồng. Công ty phấn đấu giảm lỗ tối đa trong năm 2020 và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | Tp. Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 15.815.440 | 387.300 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.263.149.846 | 38.347.663.488 |
| *Tiền Việt Nam* | *4.758.156.762* | *6.435.560.616* |
| *Tiền ngoại tệ* | *25.504.993.084* | *31.912.102.872* |
| Các khoản tương đương tiền của công ty con | 9.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| | **39.778.965.286** | **51.848.050.788** |

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 9.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất là 4,9% - 5,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | | VND |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC) | Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh | 26,46% | 26,46% | 1.569.639.802 | Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh | 26,46% | 26,46% | 1.889.516.552 |
| | | | | **1.569.639.802** | | | | **1.889.516.552** |

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38 .*

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | - | - |
| | **2.000.000.000** | - | - | **2.000.000.000** | - | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận | Tp Hồ Chí Minh | 10,00% | 10,00% | Kinh doanh bất động sản cho thuê |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | | | |
| - Ocean Horizon Shipping.Co SA | 5.114.682.673 | - | 3.894.052.242 | - |
| - Alize Commodities - Paris | 713.944.000 | (713.944.000) | 713.944.000 | (713.944.000) |
| - Daiichi Chuo Naiko Kaisha | 924.278.799 | - | - | - |
| - Shengfa Shipping (Hong Kong) Co Ltd | 791.374.500 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 2.640.479.560 | (290.023.113) | 2.264.556.525 | (290.023.113) |
| | **10.184.759.532** | **(1.003.967.113)** | **6.872.552.767** | **(1.003.967.113)** |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công nghiệp Hàng Hải Sài Gòn | 3.000.000.000 | - | - | - |
| - Yanmar Asia (Singapore) Corporation Pte Ltd. | 1.481.288.242 | - | - | - |
| - Ben Line Agencies (Myanmar) Ltd | 1.485.496.800 | - | - | - |
| - Đối tượng khác | 6.193.790.755 | - | 4.187.644.735 | - |
| | **12.160.575.797** | **-** | **4.187.644.735** | **-** |

## 7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| - Tạm ứng | 10.088.638.554 | - | 6.392.406.360 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 58.953.120 | - | 73.194.472 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines (1) | 9.033.915.535 | (9.033.915.535) | 9.033.915.535 | (9.033.915.535) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (2) | 1.208.068.467 | (1.208.068.467) | 1.208.068.467 | (1.208.068.467) |
| - Phải thu khác | 1.805.713.521 | (52.626.002) | 11.347.565.644 | (52.626.002) |
| | **22.195.289.197** | **(10.294.610.004)** | **28.055.150.478** | **(10.294.610.004)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.084.500.000 | - | 4.084.500.000 | - |
| - Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (3) | 19.194.923.857 | - | 19.195.031.971 | - |
| | **23.279.423.857** | **-** | **23.279.531.971** | **-** |

(1) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle chi trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines;

(2) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 17 - Phải trả khác.

## 8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (Vinashinlines) | 9.033.915.535 | - | 9.033.915.535 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon) | 1.208.068.467 | - | 1.208.068.467 | - |
| - Các khoản khác | 1.056.593.115 | - | 1.056.593.115 | - |
| | **11.298.577.117** | **-** | **11.298.577.117** | **-** |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.474.256.273 | - | 17.754.724.675 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.133.862.808 | - | 11.636.741.340 | - |
| | **32.608.119.081** | **-** | **29.391.466.015** | **-** |

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| | **16.511.544.646** | **625.985.288** |
| - Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*) | 625.985.288 | 625.985.288 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 15.885.559.358 | - |
| | **16.511.544.646** | **625.985.288** |

Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 $m^2$ đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.165,8 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.191.134.400 | 5.671.744.431 | 2.328.518.870.350 | 5.946.674.823 | 2.348.328.424.004 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 355.005.700 | 355.005.700 |
| **Số dư cuối kỳ** | **8.191.134.400** | **5.671.744.431** | **2.328.518.870.350** | **6.301.680.523** | **2.348.683.429.704** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.905.698.597 | 2.958.830.851 | 1.624.635.351.500 | 5.697.781.222 | 1.641.197.662.170 |
| - Khấu hao trong kỳ | 180.222.202 | 507.032.111 | 71.771.475.651 | 71.345.278 | 72.530.075.242 |
| **Số dư cuối kỳ** | **8.085.920.799** | **3.465.862.962** | **1.696.406.827.151** | **5.769.126.500** | **1.713.727.737.412** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 285.435.803 | 2.712.913.580 | 703.883.518.850 | 248.893.601 | 707.130.761.834 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **105.213.601** | **2.205.881.469** | **632.112.043.199** | **532.554.023** | **634.955.692.292** |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 631.858.046.230 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.230.304.312 đồng.

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống phần mềm ERP-SAP có nguyên giá là 8.069.867.315 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tới thời điểm 30/06/2020 là 8.033.163.565 đồng khấu hao trong kỳ là 14.681.500 đồng.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Công cụ dụng cụ xuất dùng | 46.785.833 | 90.330.998 |
| | Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn | 395.694.571 | 77.545.168 |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 46.389.393 | 2.757.000 |
| | | **488.869.797** | **170.633.166** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ | 7.600.143.158 | 8.597.014.640 |
| | Công cụ dụng cụ xuất dùng | 946.348.672 | 862.081.825 |
| | Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.332.953.363 | 76.088.067 |
| | | **9.879.445.193** | **9.535.184.532** |

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | | |
| | Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | 4.034.318.652 | 4.034.318.652 | 3.964.478.652 | 3.964.478.652 |
| | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo | 5.452.535.452 | 5.452.535.452 | 4.177.182.615 | 4.177.182.615 |
| | Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS | 5.345.899.102 | 5.345.899.102 | 4.109.619.469 | 4.109.619.469 |
| | Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư | 5.045.330.736 | 5.045.330.736 | 3.796.021.374 | 3.796.021.374 |
| | Đối tượng khác | 59.398.223.664 | 59.398.223.664 | 39.434.969.489 | 39.434.969.489 |
| | | **79.276.307.606** | **79.276.307.606** | **55.482.271.599** | **55.482.271.599** |
| b) | **Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| | | **2.153.451.752** | - | **2.041.026.828** | - |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Daedong Shipping Co., ltd | 1.728.201.474 | 585.369.176 |
| Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., ltd | 325.487.498 | 1.113.945.130 |
| Seacon Shipping Group Limited | - | 3.681.301.297 |
| Đối tượng khác | - | 587.992.699 |
| | **2.053.688.972** | **5.968.608.302** |

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 214.786.501 | 1.617.155.251 | 1.148.612.735 | - | 683.329.017 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 36.625.461 | 36.625.461 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 22.565.631 | - | 2.032.879.039 | - | 22.565.631 | 2.032.879.039 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 132.490.293 | 342.977.633 | 475.396.550 | 7.850.474 | 7.921.850 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 1.583.365.400 | 1.583.365.400 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.004.500 | 6.004.500 | - | - |
| | **22.565.631** | **347.276.794** | **5.619.007.284** | **3.250.004.646** | **30.416.105** | **2.724.129.906** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 901.414.048.235 | 822.635.077.652 |
| - Cảng phí nước ngoài | 744.403.961 | 744.403.961 |
| - Tiền ăn của thuyền viên | 5.646.134.320 | 2.829.128.030 |
| - Chi phí phải trả tại Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC) | - | 632.333.440 |
| - Phải trả tiền lương thuyền viên | 20.548.881.451 | - |
| - Chi phí hỗ trợ xuất khẩu lao động | 26.700.399 | - |
| - Chi phí sữa chữa TSCĐ | 7.101.849.720 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 7.275.949.989 | 2.929.443.852 |
| | **942.757.968.075** | **829.770.386.935** |

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 13.629.297 | 10.361.508 |
| - Kinh phí công đoàn | 6.568.054.657 | 5.967.109.563 |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.265.401.137 | 4.306.428.091 |
| - Bảo hiểm y tế | 156.151.282 | 168.196.317 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 112.141.851 | 62.049.951 |
| - Công ty TNHH Tân Thuận Landcaster | 19.195.031.971 | 19.195.031.971 |
| - Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0% | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Khoản lãi chậm trả Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) | 1.048.676.014 | 1.048.676.014 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.557.127.132 | 4.472.272.790 |
| | **36.916.213.341** | **37.230.126.205** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | 231.730.000 |
| - Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix | 8.404.589.178 | 8.404.589.178 |
| | **8.404.589.178** | **8.636.319.178** |
| **c) Phải trả khác là các bên liên quan** | **1.048.676.014** | **1.048.676.014** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 19 . VAY

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| **Vay ngắn hạn** | **202.639.334.785** | **202.639.334.785** | **199.132.125** | **2.226.153.000** | **200.612.313.910** | **200.612.313.910** |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM [1] | 88.304.263.820 | 88.304.263.820 | 139.553.952 | 1.002.378.000 | 87.441.439.772 | 87.441.439.772 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở [2] | 7.823.991.523 | 7.823.991.523 | 16.601.920 | 1.223.775.000 | 6.616.818.443 | 6.616.818.443 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu [3] | 106.511.079.442 | 106.511.079.442 | 42.976.253 | - | 106.554.055.695 | 106.554.055.695 |
| **Vay dài hạn đã quá hạn** | **736.110.453.936** | **736.110.453.936** | **37.262.646.656** | **175.000.000** | **773.198.100.592** | **773.198.100.592** |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM [1] | 22.556.000.000 | 22.556.000.000 | 2.882.000.000 | - | 25.438.000.000 | 25.438.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu [3] | 328.354.481.659 | 328.354.481.659 | 339.674.213 | - | 328.694.155.872 | 328.694.155.872 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II [4] | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 3.120.000.000 | - | 7.120.000.000 | 7.120.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc [5] | 235.017.600.000 | 235.017.600.000 | 11.700.000.000 | 175.000.000 | 246.542.600.000 | 246.542.600.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM [6] | 146.182.372.277 | 146.182.372.277 | 19.220.972.443 | - | 165.403.344.720 | 165.403.344.720 |

**19 . VAY(tiếp)**

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả** | **95.420.783.000** | **95.420.783.000** | **29.151.597** | **44.623.661.274** | **50.826.273.323** | **50.826.273.323** |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1) | 4.343.375.000 | 4.343.375.000 | - | 2.882.000.000 | 1.461.375.000 | 1.461.375.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu (3) | 1.390.380.000 | 1.390.380.000 | 2.200.671 | 352.900.000 | 1.039.680.671 | 1.039.680.671 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4) | 4.676.000.000 | 4.676.000.000 | - | 3.120.000.000 | 1.556.000.000 | 1.556.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5) | 35.100.000.000 | 35.100.000.000 | - | 13.283.000.000 | 21.817.000.000 | 21.817.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6) | 37.911.028.000 | 37.911.028.000 | 26.950.926 | 18.985.761.274 | 18.952.217.652 | 18.952.217.652 |
| - Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | **1.034.170.571.721** | **1.034.170.571.721** | **37.490.930.378** | **47.024.814.274** | **1.024.636.687.825** | **1.024.636.687.825** |

**19 . VAY(tiếp)**

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/06/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **b) Vay dài hạn** | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1) | 26.899.375.000 | 26.899.375.000 | - | - | 26.899.375.000 | 26.899.375.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu (3) | 336.433.423.545 | 336.433.423.545 | 354.411.335 | 352.900.000 | 336.434.934.880 | 336.434.934.880 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4) | 8.676.000.000 | 8.676.000.000 | - | - | 8.676.000.000 | 8.676.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5) | 284.306.600.000 | 284.306.600.000 | - | 175.000.000 | 284.131.600.000 | 284.131.600.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6) | 278.717.237.463 | 278.717.237.463 | 396.913.168 | - | 279.114.150.631 | 279.114.150.631 |
| - Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7) | 166.977.169.788 | 166.977.169.788 | - | 6.000.000.000 | 160.977.169.788 | 160.977.169.788 |
| | **1.102.009.805.796** | **1.102.009.805.796** | **751.324.503** | **6.527.900.000** | **1.096.233.230.299** | **1.096.233.230.299** |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (831.531.236.936) | (831.531.236.936) | (37.291.798.253) | (44.798.661.274) | (824.024.373.915) | (824.024.373.915) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | **270.478.568.860** | **270.478.568.860** | | | **272.208.856.384** | **272.208.856.384** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư 30/06/2020 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2020 | Phân loại | | | | Mục đích vay | Tình hình | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nợ ngắn hạn | Nợ đã quá hạn thanh toán | Nợ dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | | | |
| **1** | **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM** | | | **114.340.814.772** | **87.441.439.772** | **25.438.000.000** | **1.461.375.000** | - | | | |
| | Hợp đồng số 176/2014-HDTDHM-VTC ngày 15/07/2014 | 12 tháng | 3.768.053,08 USD | 87.441.439.772 | 87.441.439.772 | - | - | - | Bổ sung vốn lưu động | Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ ngày 14/10/2015 | Tín chấp |
| | Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007 | | 26.899.375.000 | 26.899.375.000 | - | 25.438.000.000 | 1.461.375.000 | - | Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix) | Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020 | Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005 |
| **2** | **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở** | | | **6.616.818.443** | **6.616.818.443** | - | - | - | | | |
| | Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014 | 12 tháng | 285,133,95 USD | 6.616.818.443 | 6.616.818.443 | - | - | - | Bổ sung vốn lưu động | Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV-VPB-CIB ngày 27/11/2018 | - Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay<br>- 490.600 cổ phần của bên Vay tại Công ty Cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư 30/06/2020 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2020 | Phân loại | | | | Mục đích vay | Tình hình | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nợ ngắn hạn | Nợ đã quá hạn thanh toán | Nợ dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | | | |
| **3** | **Ngân hàng TMCP Á Châu** | | | **442.988.990.575** | **106.554.055.695** | **328.694.155.872** | **1.039.680.671** | **6.701.098.337** | | | |
| | Số 41222579/SĐ BS07 ngày 28/05/2008 | 96 tháng | 90.939.125.000 VNĐ | 90.939.125.000 | - | 90.939.125.000 | - | - | Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT | Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà | Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trọng tải 22.176 DWT |
| | Số SGD.DN 01220108 ngày 22/01/2008 | 96 tháng | 10.245.412 USD | 237.755.030.872 | - | 237.755.030.872 | | - | Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT | Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà | Tàu chở hàng khô VTC Sun số IMO 3WRF-9146895 |
| | Số SGD.DN 01130312/MMLC ngày 22/03/2012 | 12 tháng | 1.302.310 USD và 76.332.634.055 VNĐ | 106.554.055.695 | 106.554.055.695 | - | - | - | Bổ sung vốn lưu động | Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà | Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam |
| | Số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/05/2013 | 60 tháng | 333.568 USD | 7.740.779.008 | | - | 1.039.680.671 | 6.701.098.337 | Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 03/KH-2004 | Đã quá hạn thanh toán và được Ngân hàng gia hạn tới tháng 11/2020 | Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004 |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư 30/06/2020 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2020 | Phân loại | | | | Mục đích vay | Tình hình | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nợ ngắn hạn | Nợ đã quá hạn thanh toán | Nợ dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | | | |
| **4** | **Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II** | | | **8.676.000.000** | - | **7.120.000.000** | **1.556.000.000** | - | | | |
| | Số 83/2011/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011 | 180 tháng | 8.676.000.000 VNĐ | 8.676.000.000 | - | 7.120.000.000 | 1.556.000.000 | - | Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004 | Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020 | Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB |
| **5** | **Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc** | | | **284.131.600.000** | - | **246.542.600.000** | **21.817.000.000** | **15.772.000.000** | | | |
| | Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003 | 144 tháng | 32.792.600.000 VNĐ | 32.792.600.000 | - | 32.792.600.000 | | - | Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT | Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018 | Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3 |
| | Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005 | 144 tháng | 117.622.000.000 VNĐ | 117.622.000.000 | - | 108.915.000.000 | 8.707.000.000 | | Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT | Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020 | Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon |
| | Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011 | 144 tháng | 133.717.000.000 VNĐ | 133.717.000.000 | - | 104.835.000.000 | 13.110.000.000 | 15.772.000.000 | Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT | Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021 | Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

| STT | Ngân hàng | Thời hạn vay | Số dư 30/06/2020 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2020 | Phân loại | | | | Mục đích vay | Tình hình | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nợ ngắn hạn | Nợ đã quá hạn thanh toán | Nợ dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn | | | |
| **6** | **Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM** | | | **279.114.150.631** | **-** | **165.403.344.720** | **18.952.217.652** | **94.758.588.259** | | | |
| | Số 1007968.A.10.HDTD.HCM ngày 01/06/2010 | 96 tháng | 12.027.671,75 USD | 279.114.150.631 | - | 165.403.344.720 | 18.952.217.652 | 94.758.588.259 | Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT | Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020 | Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT |
| **7** | **Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam** | | | **160.977.169.788** | **-** | **-** | **6.000.000.000** | **154.977.169.788** | | | |
| | Biên bản thỏa thuận ngày 11/03/2019 giữa DATC và Công ty | 36 tháng | 160.977.169.788 VNĐ | 160.977.169.788 | - | - | 6.000.000.000 | 154.977.169.788 | Mua lại khoản vay của Vitranschart tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. | Chưa quá hạn thanh toán | Tài sản đảm bảo là con tàu chở hàng khô VTC Ocean trọng tải 23.000 DWT đóng năm 1999 tại Philippines |
| | **Tổng cộng** | | | **1.296.845.544.209** | **200.612.313.910** | **773.198.100.592** | **50.826.273.323** | **272.208.856.384** | | | |

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **609.993.370.000** | **88.258.000** | **9.662.314.492** | **4.840.727.077** | **(1.780.778.706.889)** | **(1.156.194.037.320)** |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (272.403.661.908) | (272.403.661.908) |
| **Số dư cuối năm trước** | **609.993.370.000** | **88.258.000** | **9.662.314.492** | **4.840.727.077** | **(2.053.182.368.797)** | **(1.428.597.699.228)** |
| **Số dư đầu năm nay** | **609.993.370.000** | **88.258.000** | **9.662.314.492** | **4.840.727.077** | **(2.053.182.368.797)** | **(1.428.597.699.228)** |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | (166.277.389.390) | (166.277.389.390) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **609.993.370.000** | **88.258.000** | **9.662.314.492** | **4.840.727.077** | **(2.219.459.758.187)** | **(1.594.875.088.618)** |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 298.880.000.000 | 48,99% | 298.880.000.000 | 48,99% |
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | 20.000.000.000 | 3,28% | 20.000.000.000 | 3,28% |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam | 56.656.000.000 | 9,29% | 56.656.000.000 | 9,29% |
| Các cổ đông khác | 234.457.370.000 | 38,44% | 234.457.370.000 | 38,44% |
| | **609.993.370.000** | **100%** | **609.993.370.000** | **100%** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 609.993.370.000 | 609.993.370.000 |
| - *Vốn góp đầu kỳ* | *609.993.370.000* | *609.993.370.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *609.993.370.000* | *609.993.370.000* |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm* | - | - |

**d) Cổ phiếu**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 60.999.337 | 60.999.337 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *60.999.337* | *60.999.337* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.999.337 | 60.999.337 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *60.999.337* | *60.999.337* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.662.314.492 | 9.662.314.492 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.840.727.077 | 4.840.727.077 |
| | **14.503.041.569** | **14.503.041.569** |

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện có 7 tàu đang cho thuê hoạt động là VTC Dragon, VTC Sun, VTC Planet, VTC Ocean, VTC Glory, VTC Phoenix và tàu Viễn Đông 3. Các tàu được cho thuê dưới dạng hợp đồng cho thuê hạn định. Theo đó các hợp đồng thuê này được tính bằng số ngày hoàn thành chuyến hàng nhân với đơn giá tiền thuê từng ngày.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm văn phòng trụ sở làm việc. Diện tích khu đất thuê là lần lượt là 1.053,8 m2 và 431 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

| **c) Ngoại tệ các loại** | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.098.985,26 | 1.377.040,60 |
| *+ Trong đó Công ty con* | *906.555,66* | *742.793,20* |
| - Đồng Euro (EUR) | 1,04 | 1,04 |

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 8.641.275.864 | 7.971.062.298 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 202.599.849.584 | 235.237.533.580 |
| | **211.241.125.448** | **243.208.595.878** |

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 2.846.811.634 | 3.993.691.365 |
| | **2.846.811.634** | **3.993.691.365** |

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 8.315.086.820 | 7.700.502.863 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 268.061.452.397 | 244.987.366.796 |
| | **276.376.539.217** | **252.687.869.659** |

## 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 310.812.826 | 197.572.983 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 228.468.633 | 222.583.333 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 181.746.924 | 70.607.580 |
| | **721.028.383** | **490.763.896** |

## 26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.754.730.976 | 41.023.415.586 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.047.199.889 | 570.053.749 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 684.144.176 | 4.562.611.889 |
| | **26.486.075.041** | **46.156.081.224** |

## 27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 1.158.097.454 | 1.770.420.420 |
| | **1.158.097.454** | **1.770.420.420** |

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 318.984.809 | 278.542.282 |
| Chi phí nhân công | 8.354.978.873 | 10.452.636.639 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 354.546.707 | 251.369.524 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.535.773.410 | 151.971.968 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.236.297.307 | 1.582.177.565 |
| Chi phí khác bằng tiền | 416.830.626 | 2.083.382.256 |
| | **13.217.411.732** | **14.800.080.234** |

## 29 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bồi thường hợp đồng | 353.700.000 | 1.268.304.564 |
| Thu nhập khác | 243.737.721 | 21.645.233 |
| | **597.437.721** | **1.289.949.797** |

## 30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 348.000.000 |
| Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn | 54.024.239.607 | 51.593.554.139 |
| Chi phí tàu VTC Ocean dừng hoạt động | - | 27.892.415.197 |
| Chi phí xử lý dầu thải HSFO | 2.011.352.352 | - |
| Chi phí khác | 363.698.116 | 42.027.377 |
| | **56.399.290.075** | **79.875.996.713** |

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | - |
| Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC | 2.032.879.039 | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2.032.879.039** | **-** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (22.565.631) | (22.565.631) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **2.010.313.408** | **(22.565.631)** |

## 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | (166.277.389.390) | (154.790.178.245) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (166.277.389.390) | (154.790.178.245) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 60.999.337 | 60.999.337 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(2.726)** | **(2.538)** |

## 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.475.943.004 | 26.673.197.233 |
| Chi phí nhân công | 123.507.127.530 | 119.696.270.569 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 72.544.756.742 | 67.838.552.181 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.724.502.451 | 8.792.065.148 |
| Chi phí khác bằng tiền | 45.499.718.676 | 46.256.145.182 |
| | **290.752.048.403** | **269.256.230.313** |

## 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.778.965.286 | - | 51.848.050.788 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 55.659.472.586 | (11.298.577.117) | 58.207.235.216 | (11.298.577.117) |
| Đầu tư dài hạn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| | **97.438.437.872** | **(11.298.577.117)** | **112.055.286.004** | **(11.298.577.117)** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 1.296.845.544.209 | 1.304.649.140.581 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 124.597.110.125 | 101.348.716.982 |
| Chi phí phải trả | 942.757.968.075 | 829.770.386.935 |
| | **2.364.200.622.409** | **2.235.768.244.498** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2020** | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| | **-** | **2.000.000.000** | **-** | **2.000.000.000** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| | **-** | **2.000.000.000** | **-** | **2.000.000.000** |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.778.965.286 | - | - | 39.778.965.286 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 21.081.471.612 | 23.279.423.857 | - | 44.360.895.469 |
| | **60.860.436.898** | **23.279.423.857** | **-** | **84.139.860.755** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.848.050.788 | - | - | 51.848.050.788 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 23.629.126.128 | 23.279.531.971 | - | 46.908.658.099 |
| | **75.477.176.916** | **23.279.531.971** | **-** | **98.756.708.887** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2020** | | | | |
| Vay và nợ | 1.024.636.687.825 | 272.208.856.384 | - | 1.296.845.544.209 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 116.192.520.947 | 8.404.589.178 | - | 124.597.110.125 |
| Chi phí phải trả | 942.757.968.075 | - | - | 942.757.968.075 |
| | **2.083.587.176.847** | **280.613.445.562** | **-** | **2.364.200.622.409** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Vay và nợ | 1.034.170.571.721 | 270.478.568.860 | - | 1.304.649.140.581 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 92.712.397.804 | 8.636.319.178 | - | 101.348.716.982 |
| Chi phí phải trả | 829.770.386.935 | - | - | 829.770.386.935 |
| | **1.956.653.356.460** | **279.114.888.038** | **-** | **2.235.768.244.498** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 35 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện Công ty ra tòa tuy 2 bên vẫn đang tiếp tục tìm kiếm giải pháp tối ưu. Vì vậy có phát sinh các rủi ro tiềm tàng như sau:

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02/01/2007 tại Ngân hàng-TMCP Á Châu - CN Hà Nội và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/5/2013. Ngày 12/12/2018, tòa án nhân dân Quận 4 có quyết định số 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Mặc dù chưa được chấp thuận bằng văn bản, nhưng qua trao đổi với đại diện của nguyên đơn và thống nhất việc Công ty vẫn duy trì lịch trả nợ gốc theo phương án trả nợ đã thỏa thuận và chưa trả lãi vay.

- Ngân hàng TMCP Á Châu- HCM liên quan Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 03 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 41222578 ngày 28 tháng 05 năm 2008: Đã có bản án sơ thẩm và Công ty đã nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng Indovina liên quan Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HDTD. HCM ngày 04 tháng 06 năm 2010: Ngày 27 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận 4 có Quyết định 09/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại hai bên đang đàm phán phương án tái cơ cấu lịch trả nợ phù hợp hơn với tình hình tài chính của Công ty.

## 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Hoạt động vận tải biển | Hoạt động kinh doanh dịch vụ | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 103.294.918.257 | 105.099.395.557 | 208.394.313.814 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 185.969.691.833 | 90.406.847.384 | 276.376.539.217 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **(82.674.773.576)** | **14.692.548.173** | **(67.982.225.403)** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | - | 355.005.700 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 777.857.455.544 | 27.948.658.036 | 805.806.113.580 |
| **Tổng tài sản** | **777.857.455.544** | **27.948.658.036** | **805.806.113.580** |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 2.379.900.853.740 | 20.780.348.458 | 2.400.681.202.198 |
| **Tổng nợ phải trả** | **2.379.900.853.740** | **20.780.348.458** | **2.400.681.202.198** |

**Theo khu vực địa lý**

| | Quốc tế | Nội địa | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 193.695.244.256 | 14.699.069.558 | 208.394.313.814 |
| Tài sản bộ phận | - | - | 805.806.113.580 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 355.005.700 |

## 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | | **264.444.173** | **489.459.855** |
| Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông | Công ty liên kết | 264.444.173 | 489.459.855 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | | **2.153.451.752** | **2.041.026.828** |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông | Công ty liên kết | 2.153.451.752 | 2.041.026.828 |
| **Phải trả khác** | | **1.048.676.014** | **1.048.676.014** |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông | Công ty liên kết | 1.048.676.014 | 1.048.676.014 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 485.656.459 | 581.691.262 |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 756.249.183 | 1.592.402.018 |

## 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Kim Phượng** | **Mai Thị Thu Vân** | **Phạm Thị Cẩm Hà** |
| Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc Tài chính | Tổng Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020*

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC


**AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**
**T**: (84) 24 3824 1990 | **F**: (84) 24 3825 3973
**E**: aasc@aasc.com.vn
**A**: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**
**T**: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F**: (84) 28 3945 1106
**E**: aaschcm@aasc.com.vn
**A**: Lầu 3, Toà Nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

**AASC TẠI QUẢNG NINH**
**T**: (84) 203 3627 571 | **F**: (84) 203 3627 572
**E**: aascqn@aasc.com.vn
**A**: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh